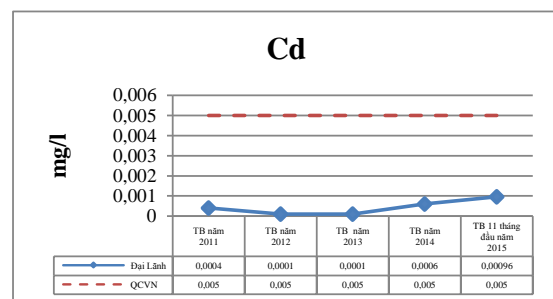
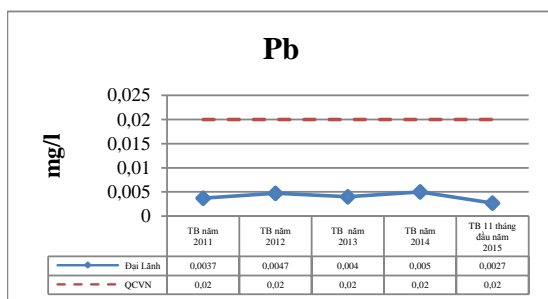
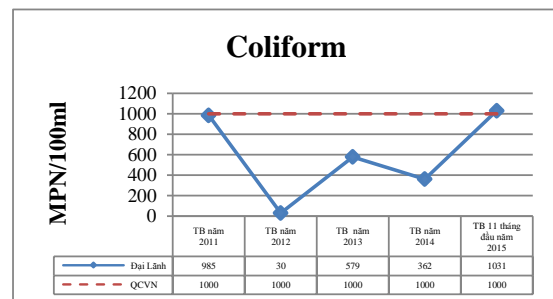
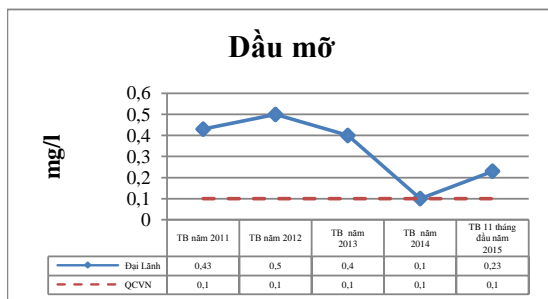
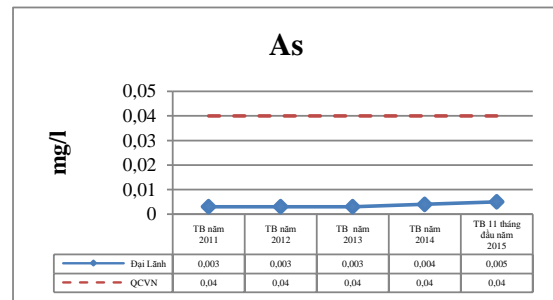
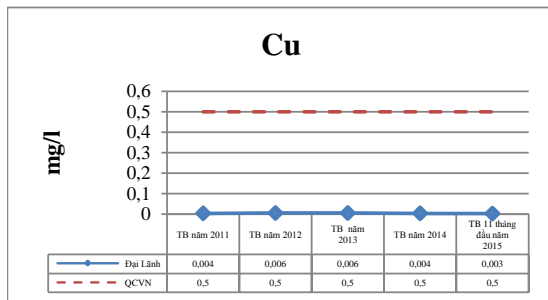
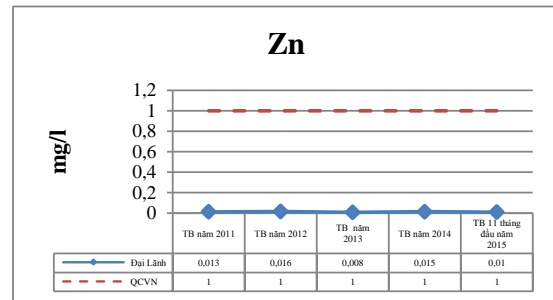
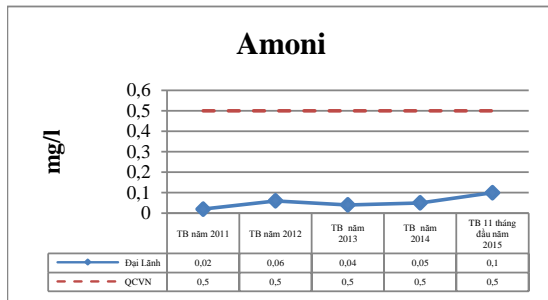
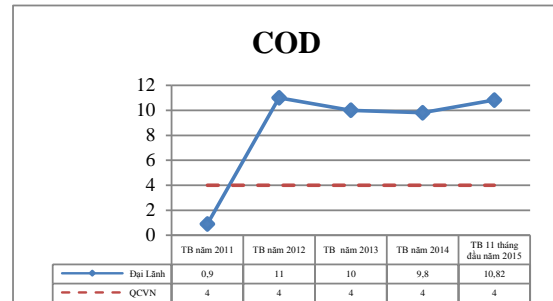
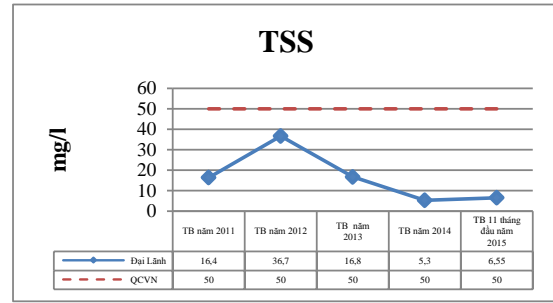
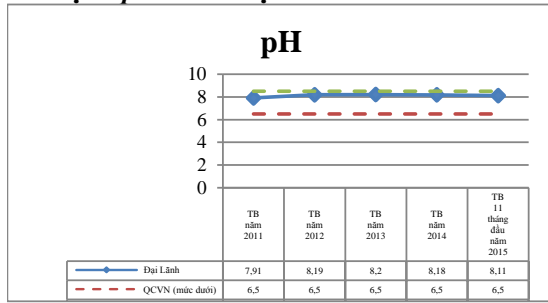


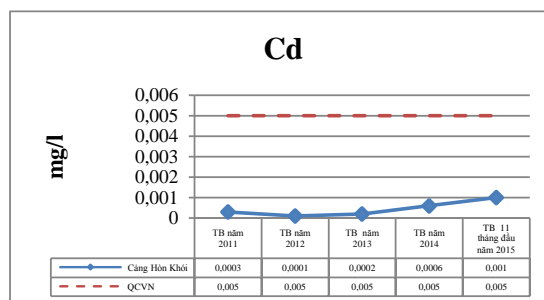
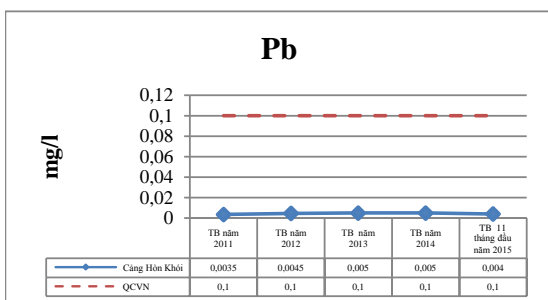
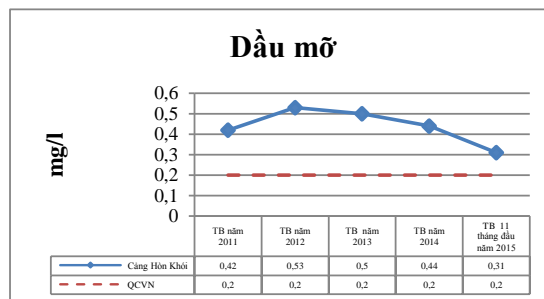
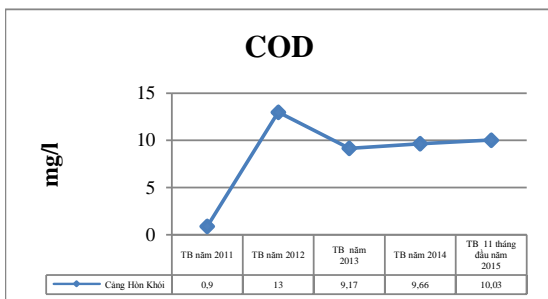
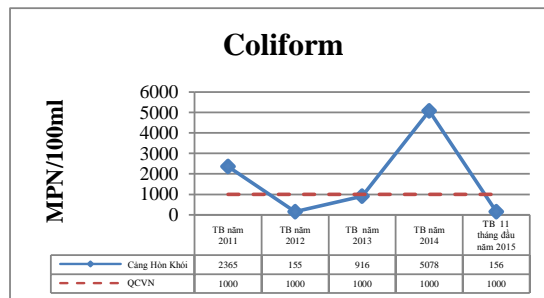
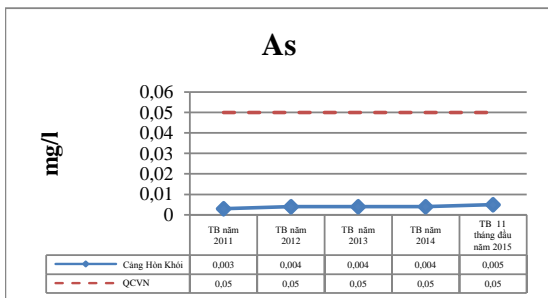
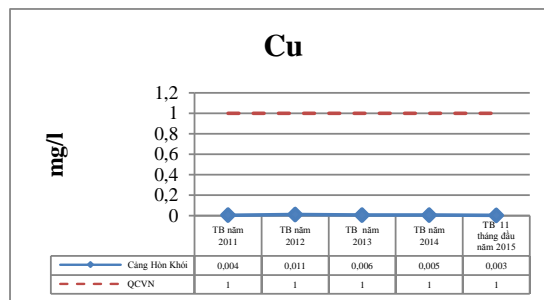
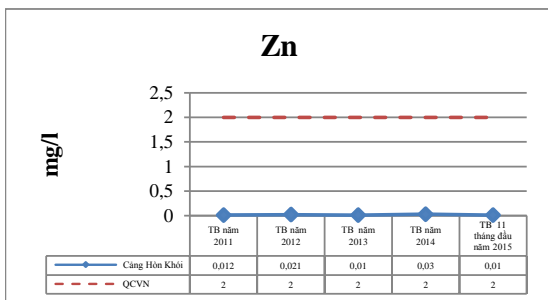
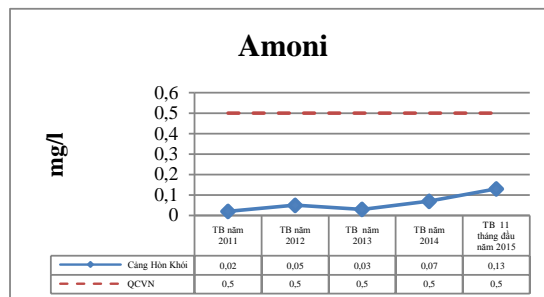
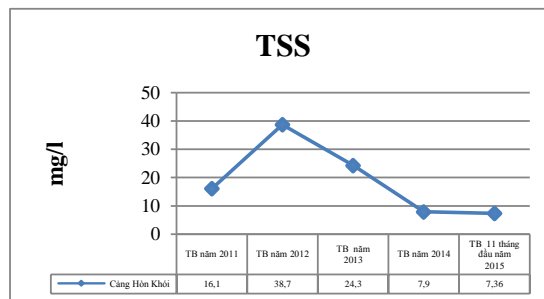
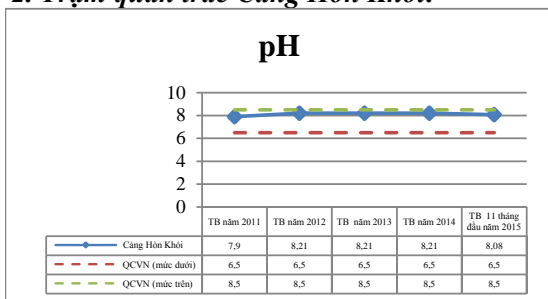
A. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TẠI KKT VÂN PHONG

I. Diễn biến chất lượng môi trường nước biển ven bờ tại KKT Vân Phong

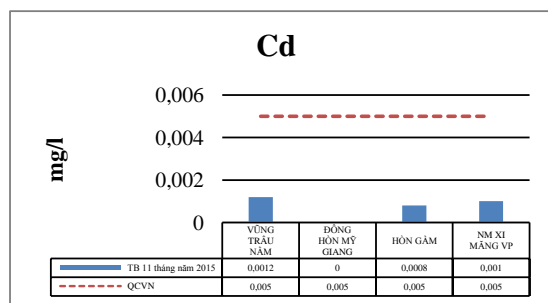
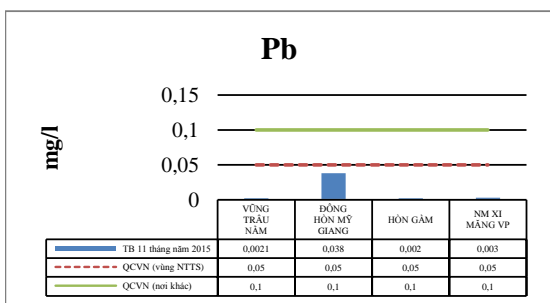
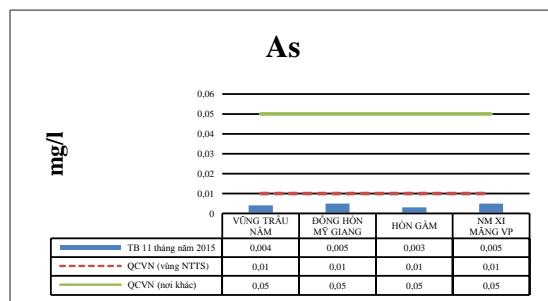
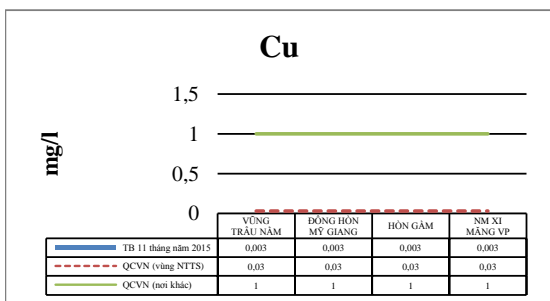
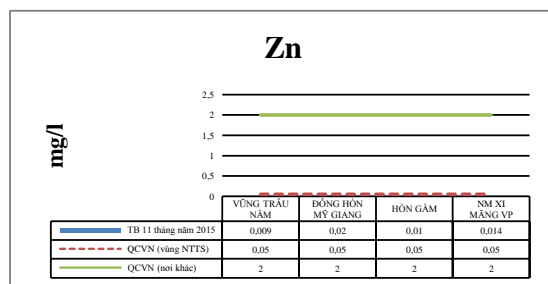
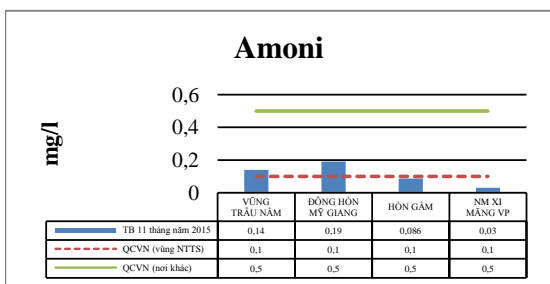
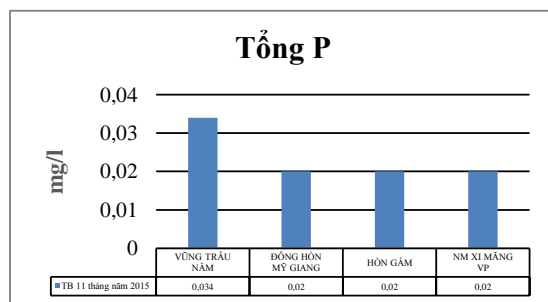
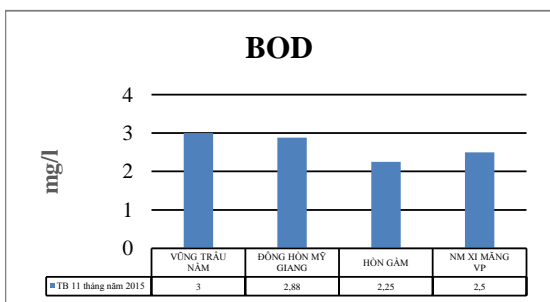
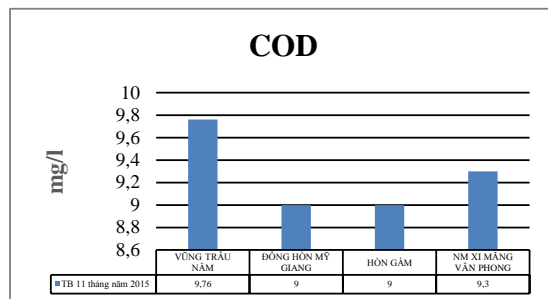
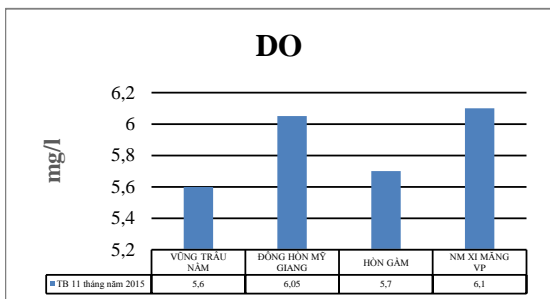
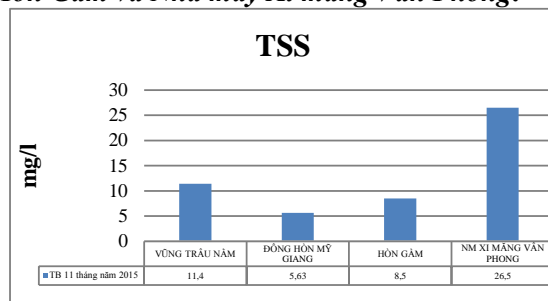
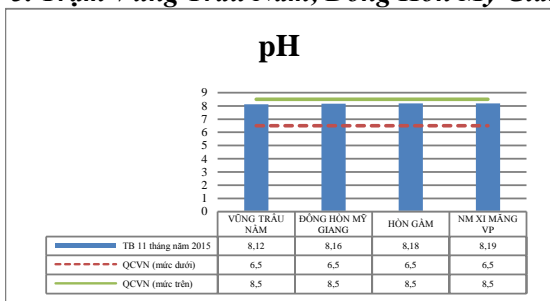
1. Trạng quan trắc Đại Lãnh:

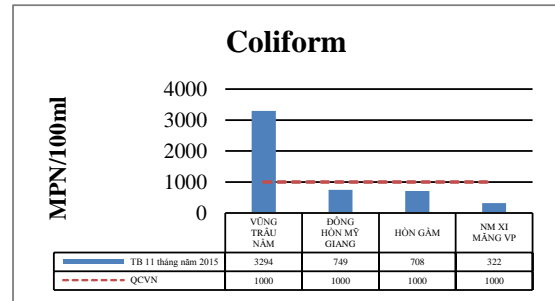
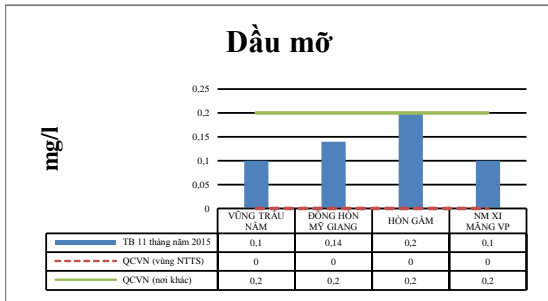


2. Trạm quan trắc Cảng Hòn Khôi:



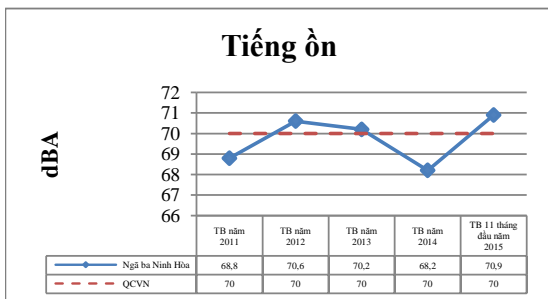
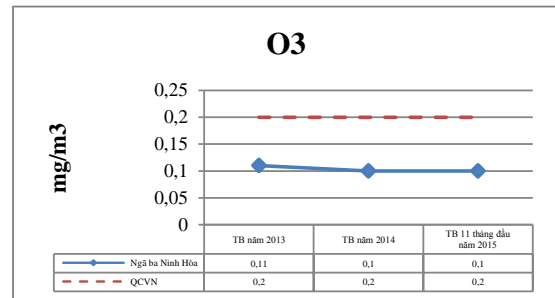
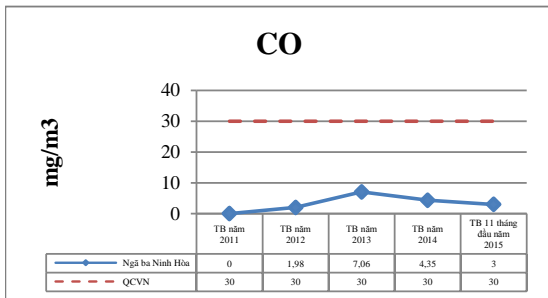
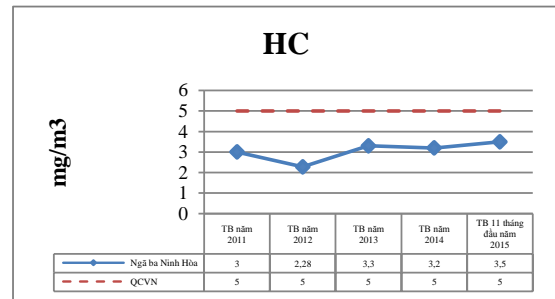
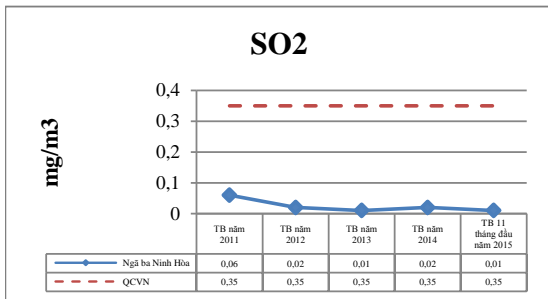
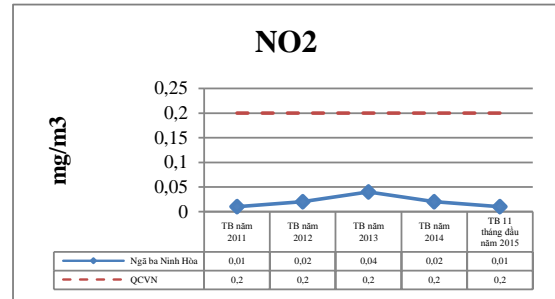
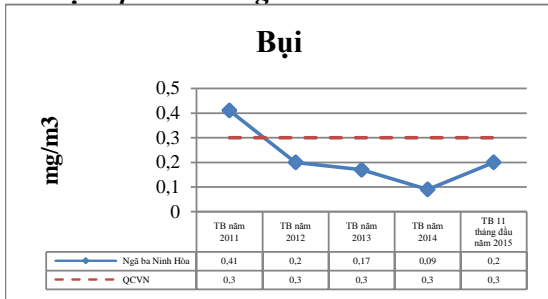
3. Trạm Vũng Trâu Năm, Đông Hòn Mỹ Giang, Hòn Gầm và Nhà máy Xi măng Vân Phong:



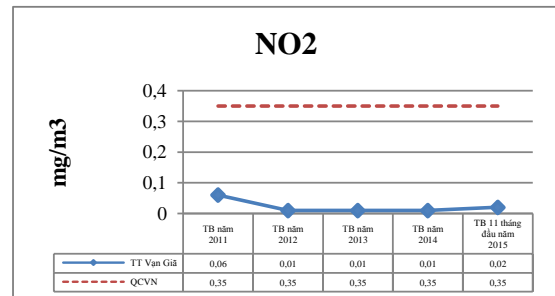
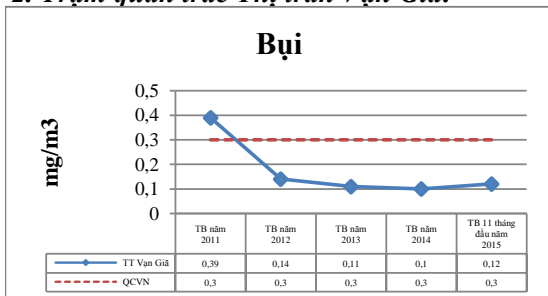


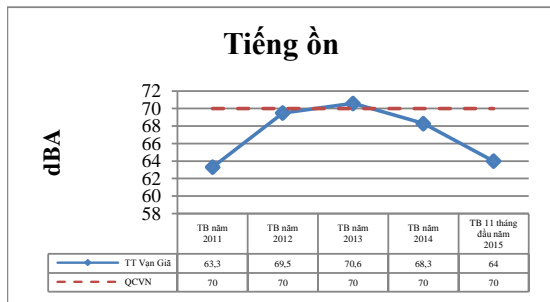
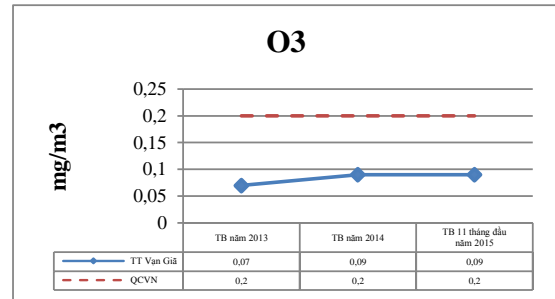
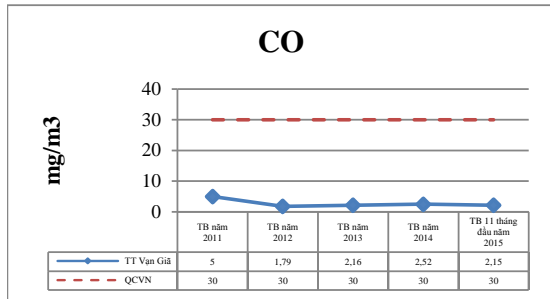
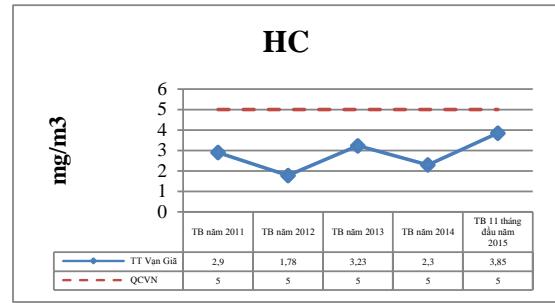
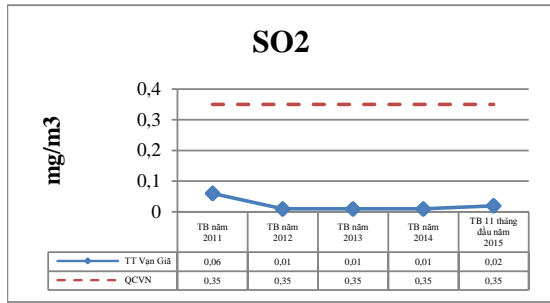
II. Diễn biến chất lượng môi trường không khí và tiếng ồn tại KKT Vân Phong

1. Trạm quan trắc Ngã ba Ninh Hòa:



2. Trạm quan trắc Thị trấn Vạn Giã:





III. Số lượng nước thải phát sinh tại KKT Vân Phong

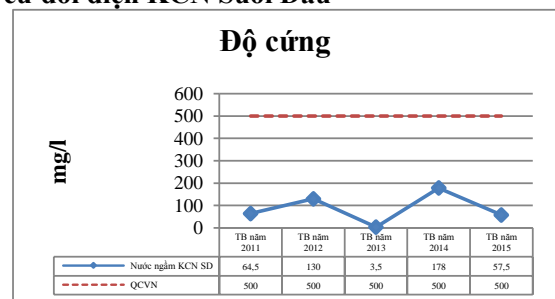
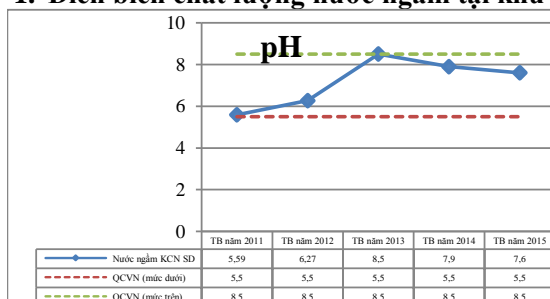
STT	Nhóm đối tượng	Lượng nước thải (m ³ /ngày)		
		NTSH	NTCN	Tổng cộng
1	Các doanh nghiệp	389,9	609	998,9
2	Khu dân cư	21.372,50	-	21.372,50
3	Cơ sở y tế	68,7	17,2	85,9
4	Các nguồn khác	1.091,60	31,3	1122,9
Tổng cộng		22.922,7	657,5	23.580,2

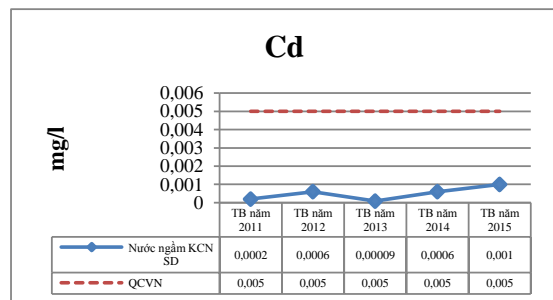
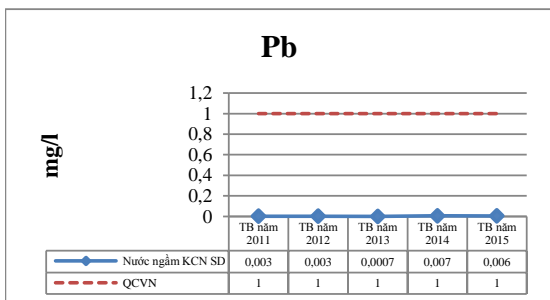
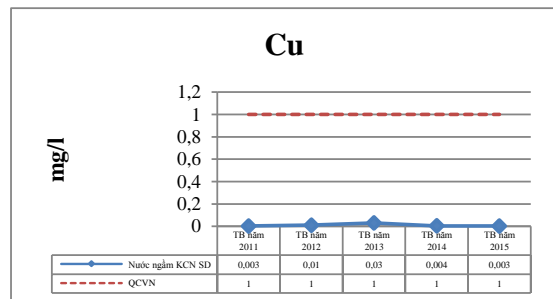
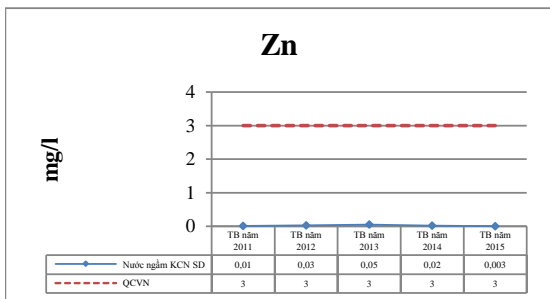
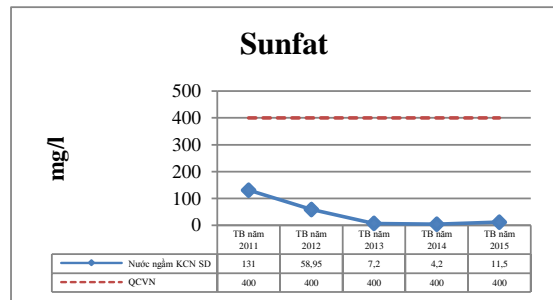
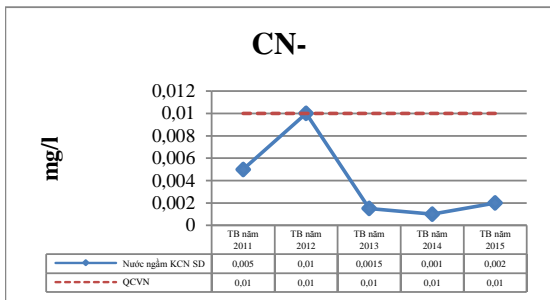
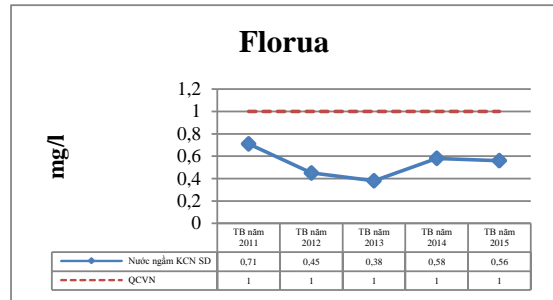
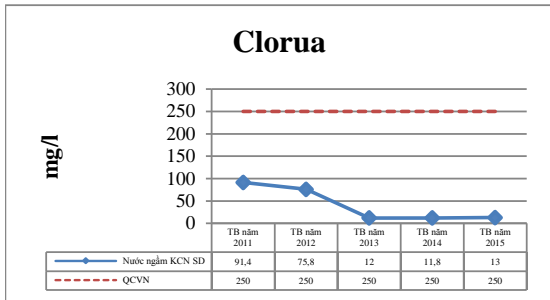
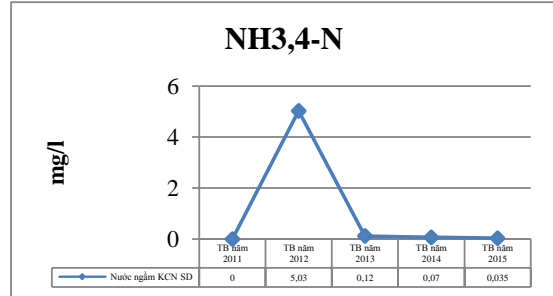
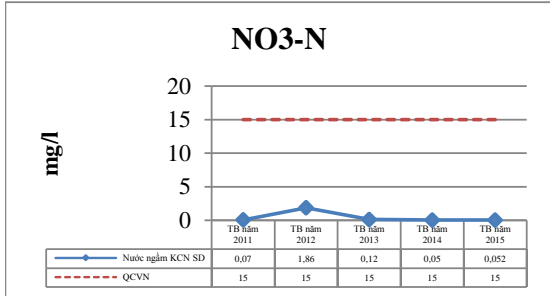
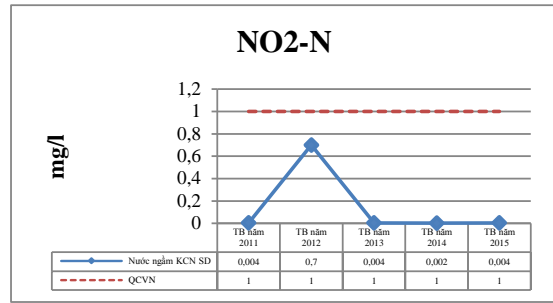
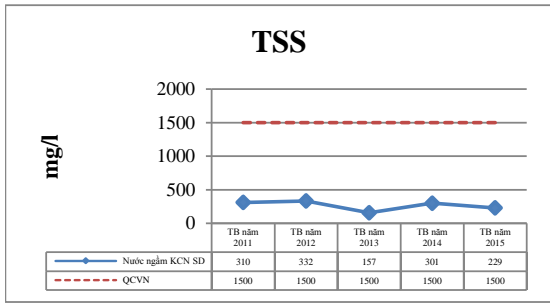
IV. Số lượng CTR phát sinh tại KKT Vân Phong

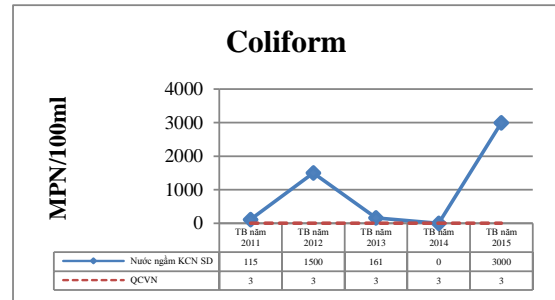
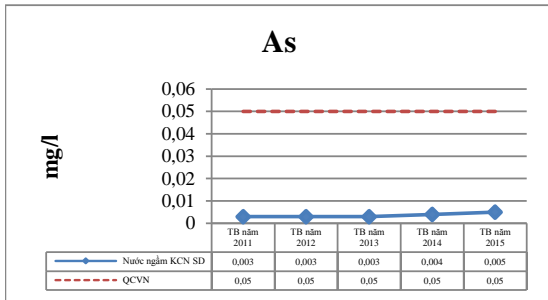
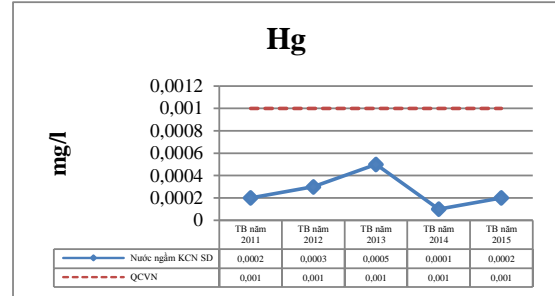
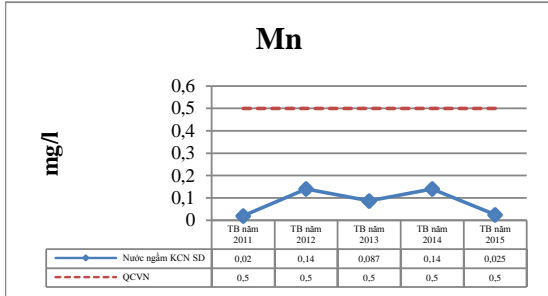
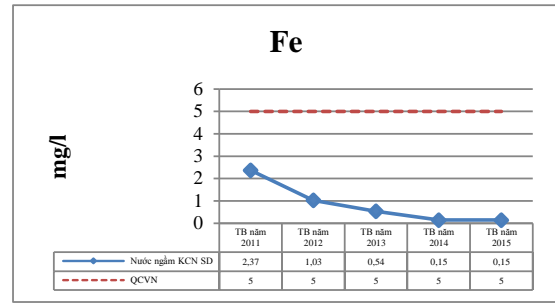
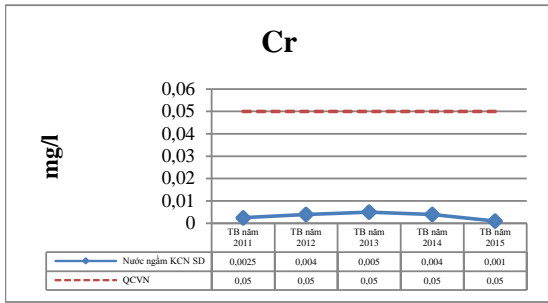
STT	Nhóm đối tượng	Lượng phát sinh CTR (kg/ngày)		
		CTRSH	CTRCN	CTNH
1	Các doanh nghiệp	2.197,10	37.875,10	3.906,50
2	Khu dân cư	127.457,00	-	7.630,00
3	Cơ sở y tế	263,1	-	236,3
4	Làng nghề tiểu thủ	161,5	87.280,00	-
5	Bến xe	258	-	12
6	Các nguồn khác	6.516,80	6.257,80	589,2
Tổng cộng		136.853,5	131.412,9	12.374,0

B. HIỆN TRẠNG CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG TẠI KCN SUỐI DẦU

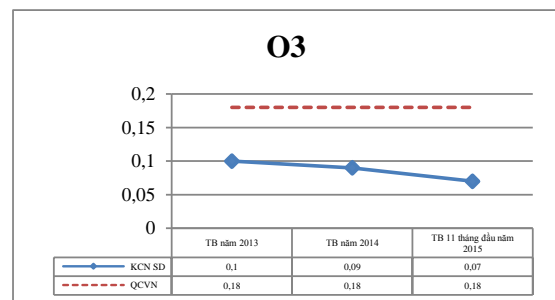
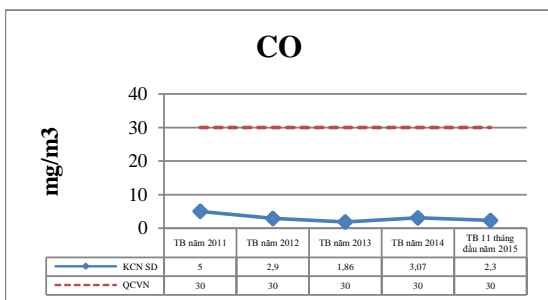
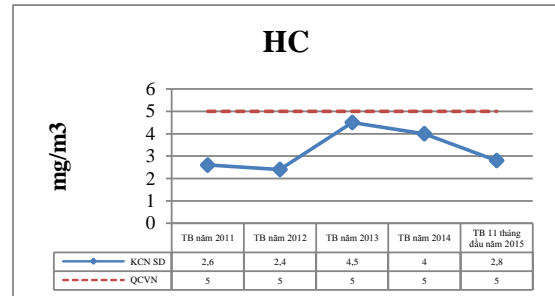
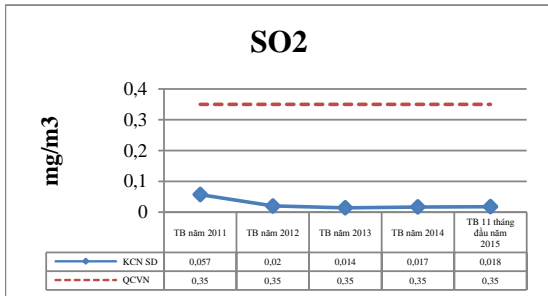
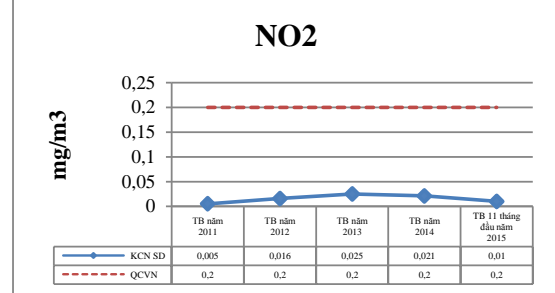
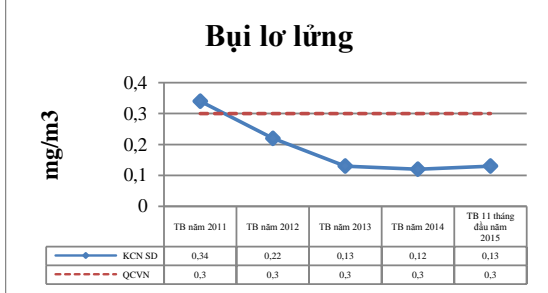
1. Diễn biến chất lượng nước ngầm tại khu dân cư đối diện KCN Suối Dầu

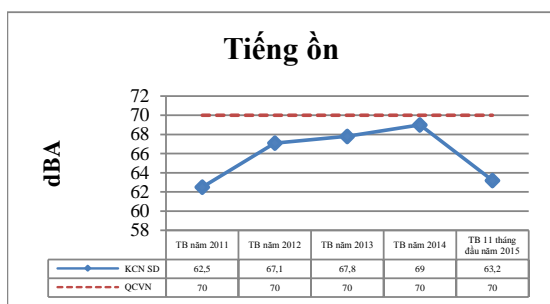






2. Diễn biến chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn tại KCN Suối Dầu





3. Chất lượng nước thải tại KCN Suối Dầu:

Lượng nước thải phát sinh của KCN Suối Dầu trung bình là 2.183 m³/ngày. Chất lượng nước thải tại khu vực cống số 4 (lưu vực tiếp nhận nước thải của KCN Suối Dầu) được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng kết quả chất lượng môi trường nước tại khu vực cống số 4 KCN Suối Dầu

VỊ TRÍ	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	TB 11 tháng đầu năm 2015	QCVN 40:2011/BTNMT
CỐNG SỐ 4 KCN SUỐI DẦU	Nhiệt độ	°C	31,4	40
	pH		7,1	5,5-9
	TSS	mg/l	14,5	90
	DO	mg/l	3,9	-
	BOD5	mg/l	37,4	45
	COD	mg/l	74,3	135
	Phosphat	mg/l	261,5	-
	Nitrit	mg/l	0,298	-
	Nitrat	mg/l	2,4	-
	Amoni	mg/l	27,6	9
	Zn	mg/l	0,03	2,7
	Cu	mg/l	0,003	1,8
	Cr	mg/l	0,003	0,09
	Cd	mg/l	0,001	0,09
	Pb	mg/l	0,006	0,45
	Fe	mg/l	0,35	4,5
	As	mg/l	0,005	0,09
	Dầu mỡ	mg/l	0,46	9
	Coliform	MPN/100 ml	92.075	5.000
Clorua	mg/l	330	900	

4. Lượng CTR phát sinh tại KCN Suối Dầu:

STT	Ngành nghề hoạt động	Chất thải rắn (kg/ngày)			
		CTRSH	CTRCN	CTRNH	Tổng cộng
1	Chế biến thủy sản	1.390,80	22.721,30	83,48	24.195,58
2	Nông nghiệp	228	416,4	32,3	676,70
3	Xây dựng	10,8	11,6	1,2	23,60
4	Công nghiệp	1.508,40	2.929,00	332,2	4.769,60
5	Ngành khác	27,6	-	1,6	29,20
	Tổng cộng	3.165,60	26.078,30	450,78	29.694,68